

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/DSPT
Ngày: 22/9/2022
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nam.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký TAND tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2022/TLPT-DS ngày 03/8/2021 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố TS bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2022/QĐ-PT ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BN giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Ông Vũ Văn Y (tức Vũ Đức Y), sinh năm 1955 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố TN, phường CK, thành phố TS, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Vũ Văn X, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 123, đường NGT, phường SH, thành phố BN, tỉnh BN (có mặt).

- Bị đơn: 1. Chị Phan Thị H, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố TN, phường CK, thành phố TS, tỉnh BN.

2. Anh Vũ Đức Q, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 33, xóm Đ, khu phố TX, phường CK, thành phố TS, tỉnh BN.

Người kháng cáo: Bà Đỗ Thị Q và ông Vũ Văn Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

NguY đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguY đơn trình bày: Năm 2009, ông Vũ Văn Y và anh Đỗ Văn Q thuê của ông Nguyễn Thế C, bà Nguyễn Thị Minh T 1.000m² nhà xưởng đúc cán thép tại khu TX, phường CK, thành phố TS, tỉnh BN và mua lại một số thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất thép theo hợp đồng mua bán hai bên đã ký kết ngày 20/4/2009 với giá là 2.350.000.000 đồng. Sau một thời gian sản xuất kinh doanh chung, ngày 28/12/2009 ông Y và anh Q đã thỏa thuận phân chia nhà xưởng, máy móc thiết bị và vốn hoạt động chung. Cụ thể: nhà xưởng, máy móc thiết bị chia đôi bằng hiện vật, mỗi bên một nửa trị giá 1.175.000.000 đồng. Vốn kinh doanh chung tổng số là 2.450.000.000 đồng gồm tiền mặt, tiền khách hàng nợ tổng cộng là 1.225.000.000 đồng. Anh Q nhận số tiền mặt và số tiền khách hàng nợ, còn ông Y nhận số phé liệu trị giá 1.225.000.000 đồng. Tổng giá trị tiền đầu tư cho phần xưởng đúc cán thép thuộc quyền sở hữu của ông Y, bà Q là 2.400.000 đồng.

Đầu năm 2010, ông Y bà Q chuyển giao lại toàn bộ phần xưởng đúc cán thép này cho vợ chồng anh Vũ Đức Q và chị Phan Thị H để anh chị tiếp tục sản xuất kinh doanh. Ông Y, bà Q giao bằng miệng với anh Q, chị H là phải hoàn trả lại cho ông Y, bà Q số tiền đầu tư ban đầu là 2.400.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này theo lãi suất gửi tiết kiệm của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm tiếp quản xưởng đúc. Trong quá trình sản xuất kinh doanh từ khi tiếp quản xưởng đúc cán thép cho đến năm 2018, anh Q chị H chưa trả cho ông Y bà Q khoản tiền nào.

Năm 2021, anh Q và chị H ly hôn đã được Tòa án giải quyết về việc phân chia tài sản công nợ nhưng chưa giải quyết phần nghĩa vụ này. Vì vậy, ông Y, bà Q yêu cầu chị H phải trả lại $\frac{1}{2}$ (số tiền vốn 2.400.000.000 đồng và tiền lãi 960.000.000 đồng) là 1.680.000.000 đồng. Về phần nghĩa vụ của anh Q, ông Y, bà Q không yêu cầu vì anh Q là con trai của ông bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Vũ Văn X xuất trình 03 biên bản làm việc tại khu TX, phường CK vào ngày 11/5/2022 giữa anh X, trưởng khu TX và anh Trần Văn Sỹ, ông Trần Văn Bình, chị Trần Thị T, chị Trần Thị Hằng, anh Ngô Quốc Vinh và ông Nguyễn Văn Tiến là những người làm chứng xác nhận chị Phan Thị H, anh Vũ

Đức Q đã sản xuất kinh doanh tại xưởng đúc cán thép ông Y, bà Q thuê của ông C, bà T vào thời gian từ năm 2010 đến năm 2018.

Bị đơn là chị Phan Thị H trình bày: Chị H kết hôn với anh Vũ Văn Q năm 2008. Vợ chồng chị sống chung cùng gia đình anh Q tại số nhà 33, xóm Đ, khu phố TN, phường CK, thành phố TS. Trước thời điểm chị kết hôn với anh Q, ông Y, bà Q thuê xưởng đúc cán thép tại Chùa Dận, Đình Bảng để sản xuất kinh doanh. Năm 2008, chị H về làm dâu, ông Y, bà Q vẫn kinh doanh xưởng đúc thép. Năm 2009, ông Y, bà Q và anh Q có thuê chung xưởng đúc thép tại TX, CK, TS, BN của ông C. Đến năm 2010, ông Y, bà Q chia tách xưởng và kinh doanh riêng. Ông Y, bà Q nói là giao cho vợ chồng chị kinh doanh xưởng đúc thép này và yêu cầu vợ chồng chị phải trả ông bà tiền đầu tư vào xưởng đúc thép gồm 2.400.000.000 đồng là không đúng. Chị H xác nhận đã đứng ra vay vốn để kinh doanh xưởng đúc thép này cho đến khi chị H bị anh Q, ông Y, bà Q đuổi ra khỏi nhà vào năm 2018. Những khoản vay này khi giải quyết vụ án ly hôn với anh Q Tòa án đã xem xét giải quyết về tài sản chung vợ chồng, đã phân chia tài sản, công nợ.

Nay ông Y bà Q yêu cầu chị phải trả số tiền thuê xưởng, tiền máy móc thiết bị, phế liệu và tiền lãi tổng cộng là 1.680.000.000 đồng, chị H không chấp nhận vì chị H không vay tiền, không mượn tiền, không được ông Y, bà Q chuyển giao tài sản gì nên không có trách nhiệm thanh toán.

Anh Vũ Đức Q trình bày: Anh Q kết hôn với chị Phan Thị H năm 2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung cùng gia đình ông Y bà Q (bố mẹ đẻ của anh Q). Trước thời điểm này ông Y, bà Q thuê xưởng đúc cán thép tại Chùa Dận, Đình Bảng để sản xuất kinh doanh. Năm 2009, ông Y, bà Q thuê xưởng của ông bà T C để tiếp tục sản xuất thép. Ông Y là người trực tiếp ký kết hợp đồng chung với anh Đỗ Văn Q là chồng của chị Vũ Thị Quý. Do thuê xưởng chung nên cũng kinh doanh chung với anh Q chị Quý. Tháng 12/2009, ông Y và anh Q tách ra kinh doanh riêng nên đến năm 2010, ông Y bà Q có giao lại xưởng cho anh chị quản lý và đứng sản xuất tại xưởng cán đúc thép này. Do là con cái trong nhà nên khi chuyển giao ông Y bà Q không viết giấy tờ gì nhưng có nói miệng là giao lại cho vợ chồng anh Q, chị H xưởng đúc cán thép nhưng phải trả lại cho ông Y, bà Q số tiền ban đầu đầu tư là 2.400.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền đầu tư đó. Hợp đồng thuê xưởng của ông bà T C hết hạn vào tháng 4/2019, thời điểm này vợ chồng anh Q chị H vẫn sống chung cùng ông bà Q Y. Trước khi hết hạn hợp đồng thuê xưởng khoảng 01 năm, anh Q, chị H có bán lại toàn bộ quyền thuê và máy móc thiết bị cho anh Trần Văn Sỹ, chị Nguyễn Thị Thắm ở Đa Hội, CK với số tiền tổng

là 320.000.000 đồng. Anh Q là người trực tiếp nhận số tiền đó nhưng sau này đã đưa lại cho chị H vì chị H là người quyết định mọi thu chi trong xưởng. Trong suốt quá trình sử dụng xưởng anh Q xác nhận vợ chồng anh chưa trả một khoản tiền nào cho bà Q, ông Y. Tháng 02/2019, anh Q đề nghị Tòa án TS giải quyết việc ly hôn với chị H. Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn ông Y, bà Q không yêu cầu về vấn đề này. Nay ông Y, bà Q yêu cầu anh Q, chị H phải có nghĩa vụ trả số tiền thuê xưởng và tiền máy móc thiết bị, phế liệu là 2.400.000.000 đồng và lãi suất của số tiền này, tổng cộng là 3.360.000.000 đồng và buộc chị H phải trả số tiền là 1.680.000.000 đồng, anh Q đồng ý.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 167, 223, 238, 385 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Y và bà Đỗ Thị Q về việc: Xác nhận số tiền 3.360.000.000 đồng (gồm 2.400.000.000 đồng tiền đầu tư ban đầu vào xưởng đúc cán thép và 960.000.000 đồng tiền lãi) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Q, chị H. Buộc chị Phan Thị H phải trả cho ông Y, bà Q ½ số tài sản này là 1.680.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuY xử án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 01/7/2022 anh Vũ Văn X đại diện theo ủy quyền của nguY đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguY đơn giữ nguY yêu cầu khởi kiện và thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguY đơn; bị đơn chị H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, anh Q vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử giữ nguY bản án sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Y, bà Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguY đơn nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Theo nguY đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguY đơn trình bày: Ông Đỗ Văn Y và anh Đỗ Văn Q có thuê lại xưởng đúc cán thép của ông C, bà T để kinh doanh. Năm 2009, ông Y tách ra kinh doanh riêng và đã giao lại xưởng cho anh Q, chị H. Khi giao xưởng cho anh Q, chị H, ông bà có yêu cầu anh chị phải hoàn trả lại số tiền mà ông bà đầu tư vào xưởng đúc cán thép là 2.400.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này theo lãi suất gửi tiết kiệm của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm tiếp quản lý xưởng đúc, khi giao xưởng cho anh Q, chị H các bên không viết giấy tờ gì. Trong thời gian kinh doanh, từ khi tiếp quản xưởng đúc cán thép đến năm 2018 anh Q, chị H chưa trả cho ông Y, bà Q khoản tiền nào.

Đến năm 2021, anh Q và chị H ly hôn, ông bà cho rằng Tòa án chỉ giải quyết về việc phân chia tài sản, công nợ chứ chưa giải quyết phần nghĩa vụ này. Vì vậy, ông bà yêu cầu chị H phải trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền vốn 2.400.000.000 đồng và tiền lãi 960.000.000 đồng là 1.680.000.000 đồng. Đối với nghĩa vụ của anh Q, ông bà không yêu cầu anh Q trả lại tiền.

Bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y, bà Q về việc xác nhận số tiền 3.360.000.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Q, chị H và không chấp nhận yêu cầu buộc chị H phải trả số tiền 1.680.000.000 đồng.

Sau khi xét xử người đại diện theo ủy quyền của nguY đơn kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguY đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguY đơn.

Xét kháng cáo của nguY đơn, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, khi ông Y, bà Q chuyển giao quyền quản lý kinh doanh xưởng đúc cán thép cho anh Q, chị H chỉ giao bằng miệng, không có giấy tờ gì chứng minh cho việc anh Q, chị H có nghĩa vụ phải trả lại ông bà số tiền đầu tư ban

đầu và tiền máy móc thiết bị, phế liệu tổng cộng là 3.360.000.000 đồng. Phía nguY đơn cung cấp một số lời khai của những người làm chứng để thể hiện việc chuyển giao quyền sản xuất kinh doanh của ông Y, bà Q cho chị H, anh Q. Nhưng những lời khai đó, chỉ chứng minh việc anh Q, chị H là người bán hàng hóa cho họ chứ không chứng minh được việc ông Y, bà Q yêu cầu anh Q, chị H trả số tiền đầu tư xưởng đúc thép.

Ông Y, bà Q yêu cầu Tòa án xác định số tiền 3.360.000.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng anh Q, chị H nhưng căn cứ vào lời trình bày của anh Q tại phiên tòa sơ thẩm đều xác nhận rằng anh Q và chị H không có sản chung. Tại bản án số 13/2021/HNGĐ-ST ngày 15/7/2021 và bản án số 01/2021/HNGĐ-PT ngày 25/10/2021 nhận định về phần tài sản chung và công nợ thì trong các khoản vay do Tòa án yêu cầu anh Q và chị H có nghĩa vụ trả nợ không có khoản nợ 3.360.000.000 đồng. Đồng thời, trong suốt quá trình kinh doanh sản xuất xưởng đúc cán thép ông Y, bà Q không yêu cầu anh Q, chị H phải trả lại số tiền này. Điều này chứng tỏ giữa ông Y, bà Q và anh Q, chị H không có giao kết hợp đồng liên quan đến khoản tiền trên. Như vậy, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc anh Q, chị H có nghĩa vụ phải trả cho ông Y, bà Q khoản tiền đầu tư ban đầu của xưởng đúc cán thép và lãi suất của khoản tiền đó. Bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguY đơn là có căn cứ, do đó kháng cáo của nguY đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Trong đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguY đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã thay đổi tư cách tố tụng của bị đơn là anh Vũ Đức Q thành người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định của pháp luật. Nhận thấy, bản án sơ thẩm đã có sự sai sót trong việc thay đổi tư cách tham gia tố tụng của anh Vũ Đức Q nhưng sự thay đổi đó không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của anh Q cũng không ảnh hưởng đến nội dung và đường lối giải quyết vụ án, tuy nhiên cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3]. Về án phí: Do ông Y, bà Q là người cao tuổi nên theo căn cứ Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH ngày 30/12/2016 miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguY đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử giữ nguY bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 167, 223, 238, 385 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Y, bà Đỗ Thị Q về xác nhận số tiền 3.360.000.000 đồng (gồm 2.400.000.000 đồng tiền đầu tư ban đầu vào xưởng đúc cán thép và 960.000.000 đồng tiền lãi) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Q, chị H. Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Văn Y, bà Đỗ Thị Q về việc buộc chị Phan Thị H phải trả cho ông Y, bà Q $\frac{1}{2}$ số tài sản là 1.680.000.000 đồng.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Vũ Văn Y và bà Đỗ Thị Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày thụ án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BN;
- TAND thành phố TS;
- Chi cục THADS thành phố TS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tính